

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DS-PT
Ngày 27-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Anh
Bà Trần Thị Thanh Trúc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 347/2019/TLPT-DS ngày 18/12/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 316/2019/QĐPT-DS, ngày 25/12/2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1958; trú tại: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974; trú tại: Số 68/23A đường T, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2019 và ngày 10/01/2020).

- **Bị đơn:** Ông Trần Trọng K, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; trú tại: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Trọng K: Ông Vũ Tiến N, sinh năm 1970; địa chỉ: 75/10, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 25/02/2020).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T trình bày:

Ngày 20/01/2015, bà Trần Thị Kim T có cho vợ chồng ông Trần Trọng K và bà Nguyễn Thị L mượn số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nhằm mục đích chuộc sổ đỏ về. Sau đó, bà T đã nhiều lần liên hệ, nhắc nhở ông K, bà L hoàn trả số tiền trên cho Bà T nhưng ông K, bà L hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả tiền. Đến nay đã gần 4 năm, ông K, bà L vẫn không trả số tiền trên cho bà T. Lần cuối cùng, ông K và bà L thách thức bà T nên bà T mới khởi kiện. Việc mượn tiền có lập giấy mượn tiền. Toàn bộ nội dung “Giấy mượn tiền ngày 20/01/2015” do bà T viết tại nhà ông K, ông K ký tên người mượn tiền, việc giao tiền tại nhà ông K. Bà T cho ông K, bà L mượn tiền không có lãi, bà T khởi kiện yêu cầu ông K thanh toán tiền lãi kể từ thời điểm bà T yêu cầu ông K, bà L trả tiền nhưng ông K và bà L không trả.

Theo đơn khởi kiện, Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông K, Bà L trả cho Bà T số tiền đã mượn là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm thanh toán ước tính từ tháng 06/2015 đến khi xét xử sơ thẩm là 48 tháng, lãi suất 08%/năm với số tiền 32.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 34.000.000 đồng. Tổng số tiền Bà T yêu cầu Ông K, Bà L trả là 134.000.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu đồng), gồm 100.000.000 đồng tiền gốc, 34.000.000 đồng tiền lãi.

- Bị đơn ông Trần Trọng K trình bày:

Ông Trần Trọng K sinh sống ở ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương; bà Trần Thị Kim T là trưởng ấp, mọi công việc lớn, nhỏ, sinh hoạt trong gia đình đều nhờ vả Bà T, vì vậy Ông K cả nể nên Bà T thường xuyên nhờ vợ chồng Ông K thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay vốn ngân hàng cho Bà T mượn. Do tin tưởng nên từ năm 2008, vợ chồng Ông K đã nhiều lần thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00956/QĐ-UB ngày 26/01/2005 cho Ngân hàng N – Chi nhánh D – Phòng giao dịch M để vay tiền. Việc ký hợp đồng vay tiền thì vợ chồng Ông K ký, còn việc trả tiền cho ngân hàng do Bà T trả. Mỗi lần hết hạn hợp đồng, Bà T lại đến năn nỉ vợ chồng Ông K tiếp tục ký lại hợp đồng để vay tiền cho Bà T mượn. Lần cuối cùng vợ chồng Ông K cương quyết không cho mượn nữa nhưng Bà T tiếp tục năn nỉ nên vợ chồng Ông K giả vờ nói Bà T trả tiền cho ngân hàng lấy sổ ra rồi Ông K sẽ vay lại. Sau khi Bà T lấy sổ đỏ ra thì Ông K giữ sổ luôn, không vay lại cho Bà T mượn nữa.

Ông K là người không biết chữ, chỉ bập bẹ ký được chữ “Khanh” và viết họ và tên “Trần Trọng K”. Trong thời gian Bà T là trưởng ấp, Bà T gọi Ông K đến nhà ký rất nhiều giấy tờ để Bà T giúp Ông K có được hộ nghèo để giảm tiền học phí cho con đi học. Vì nhẹ dạ, cả tin nên Ông K ký rất nhiều giấy tờ do Bà T viết sẵn. Cụ thể “Giấy vay tiền” 100.000.000 đồng Bà T nói Ông K ký tên nhưng không đọc nội dung vay tiền mà đọc là đơn xin miễn giảm học phí để lừa Ông K. Bà T đã vay nợ rất nhiều người ở xã M, huyện D nhưng không có khả năng trả nợ và bị Tòa án xét xử rất nhiều vụ với số tiền rất lớn cho nên Bà T không thể có tiền để cho Ông K mượn, đề nghị Tòa án lật lại hồ sơ liên quan đến Bà T để xem xét.

Ông K không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Bà T, vì Ông K không vay tiền của Bà T.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L thống nhất với lời trình bày của Ông K về việc tin tưởng, cả nể Bà T nên thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng để Bà T mượn. Bà L cho rằng Bà T lợi dụng Ông K không biết chữ nên lừa dối để Ông K ký tên vào giấy nợ. Bản thân Bà L biết chữ nên nếu có vay tiền Bà T thì Bà L sẽ tự viết giấy nợ, nhưng giấy nợ là do Bà T tự viết, Bà L cũng không hề ký tên trên giấy nợ. Bà L cho rằng vợ chồng bà không mượn tiền của Bà T nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 97, 106, 108, 147, 161, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 127, 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T đối với ông Trần Trọng K và bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

2. Chi phí giám định: Ông Trần Trọng K phải nộp 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) để hoàn trả cho bà Trần Thị Kim T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 11/11/2019, nguyên đơn bà Trần Thị Kim T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà T, buộc Ông K, Bà L trả cho Bà T số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn từ tháng 6/2015 đến

khi xét xử sơ thẩm ước tính 52 tháng với mức lãi suất 08%/năm với số tiền 34.666.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Ông K đã nhận tiền của Bà T thông qua giấy nhận tiền nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Bà T cho rằng ngày 20/01/2015 có cho bị đơn Ông K, Bà L vay số tiền 100.000.000 đồng, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là “Giấy mượn tiền ngày 20/01/2015”; bị đơn Ông K, Bà L cho rằng không vay tiền của nguyên đơn Bà T, việc ký giấy mượn tiền là do Ông K không biết chữ nên Bà T lừa dối nói Ông K ký tên nhưng không đọc nội dung vay tiền mà đọc là đơn xin miễn giảm học phí, do Bà T làm trưởng ấp hứa giúp đỡ cho gia đình bị đơn có diện hộ nghèo nên bị đơn tin tưởng thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00956/QĐ-UB ngày 26/01/2005 cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh D – Phòng giao dịch Minh Hòa để vay tiền cho Bà T tất cả là 04 lần, lần đầu là năm 2008, tiếp tục cho đến năm 2015. Việc ký hợp đồng vay tiền thì vợ chồng Ông K ký, trách nhiệm của Bà T là phải đến ngân hàng trả nợ, chuộc sổ và đóng lãi hàng tháng. Lần cuối Bà T lấy sổ đỏ ra thì Ông K giữ sổ không vay lại cho Bà T.

[2] Nội dung Giấy mượn tiền ngày 20/01/2015 thể hiện: Tôi Trần Trọng K, chúng tôi có mượn của bà Trần Thị Kim T số tiền 100.000.000 đồng để chuộc sổ đỏ, khi nào Bà T yêu cầu trả lại thì chúng tôi sẽ hoàn trả lại cho Bà T số tiền 100.000.000 đồng, nếu sai chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật; giấy mượn tiền có chữ ký tên của người cho mượn tiền Bà T, người mượn tiền Ông K. Toàn bộ nội dung giấy mượn tiền nêu trên do Bà T viết tại nhà Ông K. Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm Ông K cho rằng chữ ký tên Khanh tại giấy mượn tiền không phải là của Ông K. Bà T có đơn yêu cầu giám định chữ ký của Ông K. Tại Kết luận giám định số 169/GĐ-PC09 ngày 19/6/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký mang tên “Trần Trọng K” dưới mục “người mượn tiền ký” trên “giấy mượn tiền” đề ngày

20/01/2015 so với chữ ký của ông Trần Trọng K trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện nguyên đơn cho rằng giữa Bà T và Ông K có 03 lần ký giấy vay nợ và trả tiền gồm “giấy vay tiền ngày 17/11/2011” (Ông K sử dụng để khởi kiện Bà T), “giấy trả tiền và nhận tiền ngày 15/4/2012” và giấy mượn tiền ngày 20/01/2015”. Ông K cho rằng năm 2011 Bà T và chồng mượn tiền của Ông K và tại nhà Ông K viết giấy mượn 90.000.000 đồng (giấy vay tiền ngày 17/11/2011), hứa trả trong vòng 01 tuần; một tuần sau, Bà T đưa các giấy tờ cho Ông K ký, trong đó có 3 tờ giấy này; khi Ông K đòi tiền không được thì Ông K lục lại giấy tờ và khởi kiện Bà T.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 52/2017/DS-PT ngày 16/3/2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Trần Trọng K, bà Nguyễn Thị L với bị đơn bà Trần Thị Kim T, ông Đỗ Đức H thể hiện ngày 17/11/2011, Bà T có lập giấy tay, vay của Ông K, Bà L số tiền 90.000.000 đồng, đến ngày 15/4/2012, Bà T đã trả cho Ông K tiền gốc và tiền lãi đầy đủ. Chứng cứ chứng minh việc trả tiền là “giấy trả tiền và nhận tiền” ngày 15/4/2012, giấy này cũng chỉ có chữ viết của Bà T và chữ ký của Ông K. Kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng xác định chữ ký trong giấy trả tiền và nhận tiền ngày 15/4/2012 là của Ông K, do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông K.

Như vậy, có cơ sở xác định giữa Bà T và Ông K đã có quan hệ vay mượn tiền vào năm 2011. Quá trình vay mượn cũng chỉ có Bà T và Ông K tham gia giao dịch, việc trả tiền cũng chỉ có Bà T và Ông K. Ông K cho rằng không biết chữ nhưng khi thực hiện giao dịch với Bà T thì cũng không có mặt của Bà L (vợ Ông K). Ông K cho rằng do tin tưởng Bà T nên khi Bà T đưa các giấy tờ cho Ông K ký thì Ông K ký, trong đó có 03 tờ giấy như nguyên đơn trình bày nêu trên. Lời trình bày của Ông K là không phù hợp bởi nếu có việc Bà T lừa Ông K ký giấy thì không thể nào Bà T lại đưa giấy mượn tiền năm 2011 (chính Bà T là người mượn tiền) để Ông K ký; đồng thời vào năm 2014, Ông K đã đòi tiền Bà T đối với số tiền 90.000.000 đồng theo giấy mượn nợ ngày 17/11/2011 vì vào năm 2014 Ông K biết Bà T thiếu nợ của nhiều người. Như vậy, từ năm 2014, Ông K đã biết việc Bà T thiếu nợ nhiều người, Bà T không trả nợ cho Ông K như đã hứa khi mượn tiền, nên việc Ông K cho rằng sau đó vẫn tiếp tục ký các giấy tờ do Bà T đưa do tin tưởng Bà T là không phù hợp.

[3] Ngoài ra, Ông K cho rằng Ông K đã nhiều lần thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình để vay tiền cho Bà T từ năm 2008 đến khoảng năm 2014-2015, sau đó Ông K không cho mượn nữa. Các lần vay mượn thì Bà T là người trả tiền cho Ngân hàng và chuộc sổ về; việc vay tiền thực hiện ở Ngân hàng N- chi nhánh huyện D - Phòng giao dịch Minh Hòa.

Ngày 07/02/2020, Tòa án đã có quyết định yêu cầu Ngân hàng N- chi nhánh huyện D - Phòng giao dịch M cung cấp tài liệu chứng cứ là hồ sơ vay

vốn, trả nợ vay, hồ sơ thế chấp, giải chấp của Ông K, Bà L tại Ngân hàng từ năm 2008 đến năm 2015. Theo hồ sơ Ngân hàng cung cấp thì ngày 28/12/2015, Ông K và Bà L có vay tiền tại ngân hàng, số tiền vay là 60.000.000 đồng, mục đích: Chăm sóc cao su. Việc ký hợp đồng, bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận lại giấy đều do Ông K thực hiện. Đối với các chứng từ giao dịch trả tiền gốc và lãi, tại phần khách hàng có ghi tên “Khanh” và chữ viết “Trần Trọng K” nhưng không chứng minh được người trả tiền là Bà T theo như trình bày của Ông K.

Do đó, trình bày của Ông K về việc cho Bà T mượn sổ đỏ để thế chấp tại Ngân hàng vay tiền là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Hồ sơ vụ án còn thể hiện các tài liệu thu thập được (khi thực hiện việc trưng cầu giám định chữ ký của Ông K) là hồ sơ Ông K khởi kiện bà Tạ Thị É và ông Nguyễn Thanh H về việc bà É, ông H vay tiền của Ông K nhưng không trả. Qua các tài liệu, chứng cứ này cho thấy Ông K là người có đủ năng lực hành vi tự thực hiện các giao dịch dân sự (vay mượn tiền) không chỉ với riêng Bà T và đối với Bà T thì Ông K đã thực hiện việc vay mượn không chỉ 01 lần vào năm 2015 mà đã thực hiện việc vay mượn từ năm 2011.

Ông K cho rằng không biết viết chữ, chỉ ký được chữ “K” và viết họ tên “Trần Trọng K” nhưng Ông K là người có đủ năng lực hành vi dân sự để xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Kết luận giám định đã xác định chữ ký tại giấy mượn tiền ngày 20/01/2015 là của Ông K. Việc Ông K cho rằng bị Bà T lừa dối để ký vào giấy mượn tiền ngày 20/01/2015 là không có chứng cứ chứng minh. Do vậy, Ông K phải có nghĩa vụ trả nợ cho Bà T đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng. Đối với bị đơn Bà L, mặc dù Bà L không ký tên vào giấy mượn tiền nhưng Bà L là vợ của Ông K, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh Ông K sử dụng tiền vay vào mục đích cá nhân nên các nghĩa vụ phát sinh thì vợ chồng đều phải có trách nhiệm liên đới thanh toán.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Bà T còn phải thi hành án của nhiều bản án và có nợ một số người, Ông K bị lừa dối nên giao dịch giữa Ông K và Bà T tại “Giấy mượn tiền ngày 20/01/2015” bị vô hiệu và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T là nhận định, đánh giá chứng cứ không đúng pháp luật.

[5] Đối với số tiền lãi, Bà T yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 8%/năm kể từ tháng 6/2015 là thời điểm Bà T đòi tiền Ông K nhưng Ông K không trả nợ.

Theo nội dung giấy mượn tiền ngày 20/01/2015 thể hiện nội dung “khi nào Bà T yêu cầu trả lại thì chúng tôi sẽ hoàn trả”. Bà T cho rằng đã yêu cầu Ông K trả nợ từ tháng 6/2015 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đến ngày 06/12/2018 Bà T mới nộp đơn kiện nên chỉ có cơ sở tính lãi kể từ ngày 06/12/2018 theo mức lãi suất Bà T yêu cầu là 8%/năm, mức lãi suất này nhỏ hơn mức lãi suất chậm thanh toán quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Do đó, Ông K, Bà L phải thanh toán tiền lãi cho Bà T tương ứng với thời gian chậm thanh toán từ ngày 06/12/2018 đến ngày

27/02/2020 (01 năm 02 tháng 23 ngày) với mức lãi suất 8%/năm, số tiền lãi Ông K, Bà L phải thanh toán cho Bà T là 9.819.200 đồng. Ông K, Bà L còn tiếp tục chịu tiền lãi với mức lãi suất 8%/năm cho đến khi thanh toán xong nợ.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

- Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu, nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Điều 248, 280, 357, 463, 468, 469 Bộ luật Dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T đối với ông Trần Trọng K và bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc ông Trần Trọng K, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Kim T số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền lãi đến ngày 27/02/2020 là 9.819.200 đồng, tổng cộng 109.819.200 đồng (một trăm linh chín triệu tám trăm mười chín nghìn hai trăm đồng).

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T đối với ông Trần Trọng K và bà Nguyễn Thị L về việc buộc ông Trần Trọng K và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền lãi từ tháng 6/2015 đến ngày 05/12/2018 (làm tròn 42 tháng) là 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng).

1.3. Chi phí giám định:

Ông Trần Trọng K, bà Nguyễn Thị L phải nộp 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) để hoàn trả cho bà Trần Thị Kim T.

1.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Kim T được miễn nộp. Hoàn trả lại cho Bà T số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012689 ngày 12/12/2018 và 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012708 ngày 17/12/2018.

Ông Trần Trọng K, bà Nguyễn Thị L phải nộp 5.491.000 đồng (năm triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Kim T được miễn nộp án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng